ANEST IWATA VIETNAM Co.,Ltd

Địa chỉ: Số 55 Hoa Lan, Phường 02, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.
TEL: +84-(028) 3925 0111
FAX: +84-(028) 3925 2967
Website: www.anest-iwata.co.jp

Văn phòng Hà Nội:
Số 380B Ngọc Thụy, P. Ngọc Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.
TEL: +84-(028) 3925 0111
Website: www.anest-iwata.vn

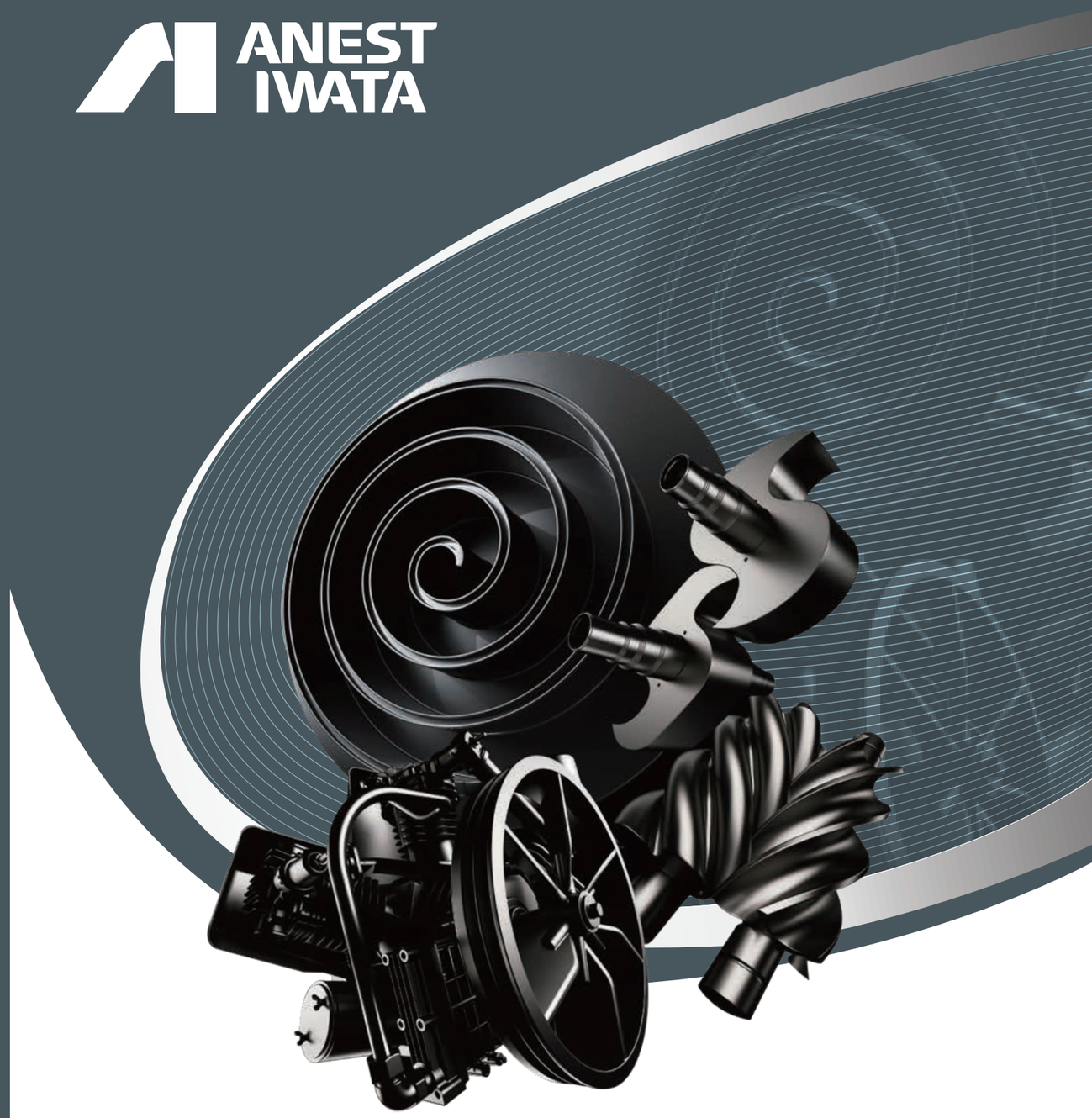

The Air of Trust

AIR COMPRESSOR GENERAL CATALOGUE

Reciprocating Air Compressor I Scroll Air Compressor I Claw Air Compressor I Screw Air Compressor I Booster Compressor I Dryer / Filter

LỊCH SỬ MÁY NÉN KHÍ ANEST IWATA

アネスト岩田のコンプレッサ史

1928

- Bắt đầu kinh doanh máy nén khí

コンプレッサの製造・販売を開始

1989

- Phát triển máy nén khí trục vít có dầu

オイル式スクリューコンプレッサを開発

1984

- Phát triển máy nén khí piston không dầu

オイルフリーレシプロコンプレッサを開発

2000

1991

- Ra mắt máy nén khí xoắn ốc không dầu đầu tiên trên thế giới

世界初のオイルフリースクロールコンプレッサを発売

- Ra mắt máy nén piston composite không dầu đầu tiên trên thế giới

世界初のオイルフリーコンポジット樹脂ピストンを採用したレシプロコンプレッサを発売

CHỦ ĐỘNG VỚI CÔNG NGHỆ MỚI NHẤT

Active with Newest Technology

2004

- Ra mắt máy nén tăng áp không dầu

オイルフリーブースタコンプレッサを発売

- Chứng nhận ISO 14001

ISO 14001 認証取得

2007

2012

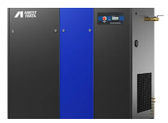

- Ra mắt máy nén khí trục ngàm không dầu

オイルフリークローコンプレッサを発売

- Ra mắt dòng xoắn ốc mới không dầu 7,5 KW

オイルフリースクロールコンプレッサ 7.5kWを発売

2015

2017

- Ra mắt máy nén khí trục vít dòng LRS

LRSシリーズのスクリューコンプレッサを発売

- Ra mắt máy nén khí trục vít dòng LRSV

LRSVシリーズのスクリューコンプレッサを発売

2019

CÁC DÒNG MÁY NÉN KHÍ ANEST IWATA

コンプレッサ機種別一覧

Kiểu 方式	Tên 名前	kW																		Page
		0.4	0.75	1.5	2.2	3.7	5.5	7.5	11	15	22	30	37	45	55	75	90	110	132	
Không Dầu オイルフリー	Xoắn Ốc/ スクロール		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●								P. 4-5
	Piston/ レシプロ		●	●	●	●	●	●	●											P. 14-15
	Trục vít & Trục ngàm /クロー／スクリュー										●		●		●	●				P. 13
	Tăng Áp/ブースタ	●	●	●		●	●	●	●											P. 16-17
Có Dầu 給油式	Trục Vít/スクリュー							●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	P. 6-12
	Piston/レシプロ				●	●	●	●	●											P. 15
	Tăng Áp/ブースタ						●	●												P. 16-17

MÁY NÉN KHÍ XOẮN ỐC KHÔNG DẦU

オイルフリースクロールコンプレッサ

Oilfree Scroll SmartAir

Oilfree Scroll ThinkAir

CLASS ZERO OILFREE

Máy nén khí không dầu đã được chứng nhận CLASS ZERO.
クラスゼロの認証を取得したオイルフリーコンプレッサ

TÜV (Cơ quan chứng nhận quốc tế của Đức) đã chứng nhận rằng chất lượng khí từ máy nén khí xoắn ốc không dầu của chúng tôi đạt tiêu chuẩn "Class 0 (ISO8573-1:2010[-:-:0])".

・当社のオイルフリー　スクロール　コンプレッサのエア品質はドイツの国際的認証機関である　TÜV（テュフ）より"Class 0 (ISO8573-1:2010[-:-:0])"の認証を取得しています。

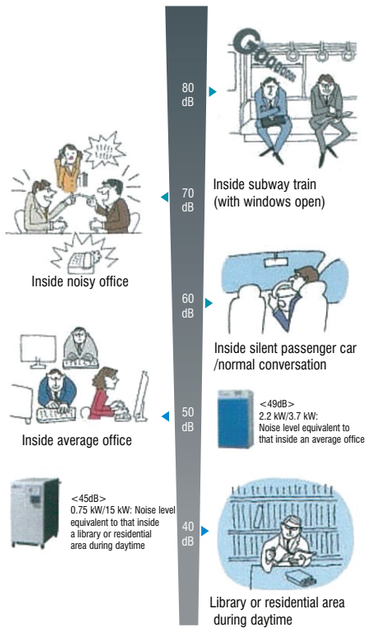

Ưu điểm/ 特長

Động cơ làm mát bằng quạt tản nhiệt được che chắn hoàn toàn và trang bị theo tiêu chuẩn/ 全閉外扇モータを標準搭載

Động cơ làm mát bằng bộ tản nhiệt hoàn toàn được che chắn, đặc trưng như một bộ phận tiêu chuẩn. Điều này ngăn ngừa các sự cố như hư hỏng vòng bi do bụi hoặc chất thải khác và sự suy giảm nhiệt độ do độ ẩm gây ra.

ゴミ・チリによるベアリング破損や吸湿による絶縁低下などのモータのトラブルを未然に防ぎます

Việc vận hành được tự động hóa hoàn toàn với máy vi tính nên không tốn công sức/ マイコンによる全自動で手間なし

Việc vận hành được tự động hóa hoàn toàn với máy vi tính nên không tốn công sức. Tất cả những gì cần làm cho các thao tác hằng ngày chỉ là bật và tắt máy. Ngoài các chức năng theo dõi lỗi và cảnh báo bất thường, các chức năng khác như điều khiển từ xa, phục hồi sau khi mất điện, và cảnh báo một số lỗi có thể được lựa chọn tùy vào từng máy khác nhau.

マイコンによる全自動運転で手間なし 日常の操作はON-OFFだけでOK。異常・警報機能のほか、遠隔操作、停電復帰、異常出力などにもオプションにて対応させていただきます。

Bộ điều khiển đa năng điều khiển nhiều giai đoạn của từng module nhỏ mang lại hiệu suất tiết kiệm năng lượng vượt trội so với dòng biến tần / インバーターを越える省エネ性能を誇るマルチステージ制御を搭載

Differences in power consumption rate control method

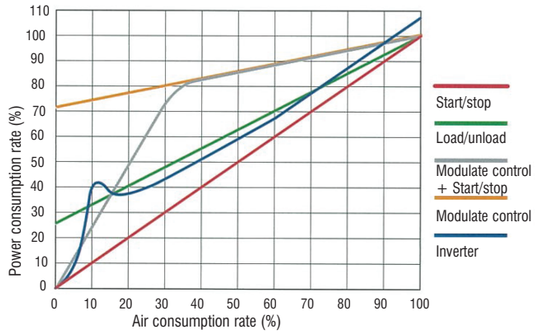

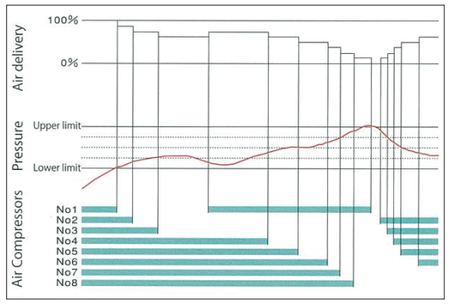

• Bộ điều khiển đa năng điều khiển nhiều giai đoạn của từng module nhỏ mang lại hiệu suất tiết kiệm năng lượng vượt trội so với dòng biến tần/消費電力を大幅におさえて大きな省エネ効果

Khi có sự biến động về mức tiêu thụ khí, tùy thuộc vào phương pháp điều khiển máy nén khí mà có sự khác biệt lớn. Đặc biệt dòng Think Air giảm thiểu mức tiêu thụ điện năng và đạt được mức tiết kiệm năng lượng đáng kể.

消費空気量に変動がある場合、コンプレッサの制御方式により大きな差が生じます。Think　Airシリーズは消費電力を極限まで抑え、大きな省エネ効果を実現します。

• Độ ồn và độ rung thấp chỉ có ở máy nén khí xoắn ốc/ スクロールコンプレッサならではの低騒音・低振動

Đây là sản phẩm máy nén khí có tiếng ồn và độ rung thấp nên bạn có thể lắp đặt tại nơi làm việc. Bạn có thể yên tâm sử dụng máy ngay cả trong khu dân cư hoặc vào ban đêm. Sản phẩm cũng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn về tiếng ồn.

低騒音・低振動ですので、現場内設置も可能。住宅地域や夜間の操業などでも安心してお使いいただけます。騒音規制対応にもお役に立ちます。

• Máy nén khí có thể tránh được rủi ro bất lợi/ リスク回避対応型コンプレッサ

Nếu một module của máy nén bị lỗi, nhiều model khác của máy được lắp đặt trong hệ thống sẽ bắt đầu hoạt động dự phòng, do đó việc cung cấp khí nén sẽ không bị gián đoạn.

万一の故障時にも搭載されている複数の圧縮機本体がバックアップ運転を開始しますので、圧縮空気の提供が停止しません。

Mã hàng 形式	Động cơ 電動機定格出力 [kW]	Áp suất làm việc 制御圧力 [MPa]	Lưu lượng 吐き出し空気量 [L/min]	Bình tích khí 空気タンク [L]	Kết nối khí ra 空気取出口 [B]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Trọng lượng 質量 [kg]	Độ ồn 騒音 [dB(A)]	Hệ thống điều khiển 運転制御方式	Nguồn điện 電源
SLPA-15EB-385EXP	1.5	0.65-0.8	170	20	Rc 3/8	483x537x875	95	45	Start/Stop	3Ø 380V
SLPA-22EB-385EXP	2.2		255					49		
SLPA-37E-385EXP	3.7		425	35		545x622x1058	134			
SLPA-55E-385EXP	3.7+2.2		675	–	Rc 3/4	650x955x1195	245	52	Multi-stage control	
SLPA-75E-385EXP	3.7 x 2		840				265	53		
SLPA-110E-385EXP	3.7 x 3		1265				330	56		
SLPA-150E-385EXP	3.7 x 4		1680		Rc 1	650x955x1555	425	58		
SLPA-220E-385EXP	3.7 x 6	0.6-0.7	2700		Rc 1 -1/2	1370x955x1555	900	59		
SLPA-300E-385EXP	3.7 x 8		3600				1050	60		
SLPA-151EB-385EXP	1.5	0.8-1.0	130	20	Rc 3/8	483x537x875	95	46	Start/Stop	
SLPA-221EB-385EXP	2.2		215					50		
SLPA-371E-385EXP	3.7		345	35		545x622x1058	134			
SLPA-551E-385EXP	3.7 + 2.2		560	–	Rc 3/4	650x955x1195	245	52	Multi-stage control	
SLPA-751E-385EXP	3.7 x 2		690				265	53		
SLPA-1101E-385EXP	3.7 x 3		1035				330	56		
SLPA-1501E-385EXP	3.7 x 4		1380		Rc 1	650x955x1555	425	58		
SLPA-2201E-385EXP	3.7 x 6		2070		Rc 1 -1/2	1370x955x1555	900	59		
SLPA-3001E-385EXP	3.7 x 8		2760				1050	60		

Mã hàng 形式	Động cơ 電動機定格出力 [kW]	Áp suất làm việc 制御圧力 [MPa]	Lưu lượng 吐き出し空気量 [L/min]	Bình tích khí 空気タンク [L]	Kết nối khí ra 空気取出口 [B]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Trọng lượng 質量 [kg]	Độ ồn 騒音 [dB(A)]	Hệ thống điều khiển 運転制御方式	Nguồn điện 電源
SLPA-07EC-235EXP	0.75	0.6-0.8	74	5	Rc 1/4	355x590x690	50	45	Start/Stop	1Ø230V
SLPA-15EBCS1-220EXP	1.5	0.65-0.8	170	20	Rc 3/8	545x622x1058	105	45		1Ø 220V
SLPA-22EBCS1-220EXP	2.2		255							
SLPA-151EBCS1-220EXP	1.5	0.8-1.0	130							
SLPA-221EBCS1-220EXP	2.2		215							

*Khí cung cấp là lượng khí thải được chuyển đổi thành áp suất khí quyển. Hãy liên hệ với chúng tôi để có được giá trị đảm bảo.
Độ ồn được đo trong phòng không có tiếng vang ở chế độ hoạt động đầy tải, ở khoảng cách 1,5m so với phía trước.
Bình tích áp khí không phải là sự lựa chọn tiêu chuẩn cho model lớn hơn 5,5kW. Cần có bình tích áp khí bổ sung cho model nhỏ hơn 3,7kW tùy theo điều kiện sử dụng. Hãy liên hệ với chúng tôi để lựa chọn.
Kích thước là kích thước bên ngoài, không bao gồm các phần nhô ra ngoài như van khí. Chiều cao của SLPA-07EC đã bao gồm bánh xe.
Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo.

MÁY NÉN KHÍ TRỤC VÍT CÓ DẦU

オイル式スクリューコンプレッサー

LRS-B. LRSV-B Series 15~37 kW/シリーズ 15~37 kW

Lưu lượng/吐出空気量: 2.5~6.3 m³

Áp Suất/圧力: 0.7-1.0MPa

Các máy tự kết nối với nhau/ 台数制御

Chế độ điều khiển đa năng của từng máy có thể kết nối với nhau mà không cần bộ điều khiển riêng biệt. Kết nối tối đa 8 máy

台数制御盤を使用せず、最適な運転が可能です。最大8台まで。

THÔNG SỐ KĨ THUẬT/ 仕様

Dòng tải/không tải/ ロード・アンロード式

Thông số kỹ thuật 仕様		Đơn vị 単位	Loại máy nén khí /形式		
			LRS-150B/1503B/1501B	LRS-220B/2203B/2201B	LRS-370/3703/3701B
Nguồn cấp điện/電源		P/V/Hz	3P/380V/50Hz		
Bộ khởi động/始動方式		/	Sao-Tam giác/電磁スターデルタ		
Áp lực làm việc/制御圧力		Mpa	0.7/0.8/1.0		
Nhiệt độ khí đầu vào cho phép/ 吸込気体圧力温度		/	2 ~ 45 °C		
Lưu lượng khí/吐出空気量		m³/min	2.6/2.15/2.15	4.0/3.3/3.3	7.0/5.8/5.8
Phương pháp điều khiển/駆動方式		/	Trực tiếp/カップリング直結		
Bộ điều khiển/運転制御方式		/	Điều khiển kép tốt(Tải/ Không tải + Giảm áp suất ngược/ Đóng, mở tự động) ファインデュアル制御（ロード・アンロード制御＋背圧低下/自動発停）		
Nhiệt độ khí đầu ra/セット出口空気温度		°C			
Đầu nối khí ra/空気取出口		B	Rc1	Rc1	Rc1 - 1/2
Độ ồn/騒音値		dB(A)	62/64/64	63/65/65	64/66/66
Động cơ/電動機	Loại động cơ/種別	/	Làm mát bằng khí/ IE3/空冷/ IE3		
	Công suất/出力	kW	15	22	37
Kích thước/外形寸法		mm	1350x820x1300	1350x820x1300	1550x970x1300
Lượng dầu/オイル充填量		L	15	15	27
Khối lượng (bao gồm cả dầu)/質量（オイルを含む）		kg	520	570	850

Dòng biến tần/ インバータ式

Thông số kỹ thuật 仕様		Đơn vị 単位	Loại máy nén khí /形式		
			LRSV-150B/1503B/1501B	LRSV-220B/2203B/2201B	LRSV-370B/3703B/3701B
Nguồn cấp điện/電源		P/V/Hz	3P/380V/50Hz		
Bộ khởi động/始動方式		/	Biến tần/インバーター		
Áp lực làm việc/制御圧力		MPa	0.7/0.8/1.0		
Nhiệt độ khí đầu vào cho phép/ 吸込気体圧力温度		/	2 ~ 45 °C		
Lưu lượng khí/吐出空気量		m³/min	2.6/2.1/2.1	4.15/3.5/3.5	7.1/6.0/6.0
Phương pháp điều khiển/駆動方式		/	Trực tiếp/ 軸直結		
Bộ điều khiển/運転制御方式		/	Biến tần/ インバーター		
Nhiệt độ khí đầu ra/セット出口空気温度		°C	Nhiệt độ đầu hút + 15/ 吸込温度＋15		
Đầu nối khí ra/空気取出口		B	Rc1	Rc1	Rc1 - 1/2
Độ ồn/騒音値		dB(A)	62/64/64	63/65/65	64/66/66
Động cơ/電動機	Loại động cơ/種別	/	Làm mát bằng khí/IE4/ 空冷/IE4		
	Công suất/出力	kW	15	22	37
Kích thước/外形寸法		mm	1000x820x1300	1000x820x1300	1150x970x1300
Lượng dầu/オイル充填量		L	15	15	27
Khối lượng (bao gồm cả dầu)/質量（オイルを含む）		kg	370	430	620

MÁY NÉN KHÍ TRỤC VÍT CÓ DẦU

オイル式スクリューコンプレッサー

LRS-B . LRSV-B Series 45~132 kW/シリーズ **45~132 kW**

Lưu lượng/吐出空気量**: 7.1~25.6 m³**

Áp Suất/圧力**: 0.7-1.0Mpa**

Đầu nén khí hiệu quả cao/ 高効率エアエンド

Được trang bị đầu nén khí với thiết kế mới/ 新設計のエアエンドを搭載

Động cơ hiệu suất cao cấp IE3, IE4./ IE3･IE4 クラスの高効率モータ

ƯU ĐIỂM/ アドバンテージ

Lưu lượng tăng từ 12~22%/ 吐出空気量**12~22%**増加

Chỉ duy nhất dòng biến tần

インバーター式のみ

Motor rated output kW	Model	FAD m³/min	vs LRS type
45kW	LRSV-4503-38SA	9.3	16% up
55kW	LRSV-5503-38SA	11.0	12% up
75kW	LRSV-7503-38SA	16.0	22% up
90kW	LRSV-9003-38SA	19.6	22% up
110kW	LRSV-11003-38SA	24.0	20% up

Kiểm soát áp suất không đổi để tiết kiệm năng lượng

負荷状況に応じた省エネ制御運転を実現

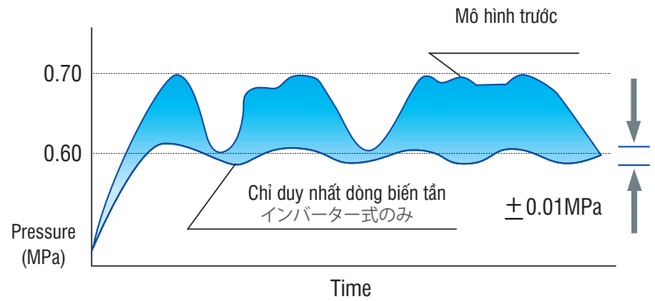

Các máy tự kết nối với nhau/ 台数制御

Chế độ điều khiển đa năng của từng máy có thể kết nối với nhau mà không cần bộ điều khiển riêng biệt. Tối đa 8 máy.

台数制御盤を使用せず、最適な運転が可能です。最大8台まで。

THÔNG SỐ KĨ THUẬT/ 仕様

Dòng tải/không tải/ ロード・アンロード式

Thông số kỹ thuật 仕様		Đơn vị 単位	Loại máy nén khí/形式					
			LRS-450	LRS-550	LRS-750	LRS-900	LRS-1100	LRS-1320
Nguồn cấp điện/電源		P/V/Hz	3P.380V.50Hz					
Bộ khởi động/始動方式		-	Sao-Tam giác/電磁スターデルタ					
Áp lực làm việc/制御圧力		MPa	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0
Lưu lượng khí/吐出空気量		m³/min	7.3/7.2/6.8	10.2/9.9/8.5	13.3/13.0/11.8	16.1/16.0/14.6	20.1/20.0/17.6	24.6/24.5/21.9
Nhiệt độ khí đầu vào cho phép/ 吸込気体圧力温度		-	1～45ºC					
Phương pháp điều khiển/ 駆動方式"		B	Trực tiếp + Bánh răng/カップリング直結＋ギア増速					
Bộ điều khiển/運転制御方式		dB	Điều khiển kép tốt(Tải/ Không tải + Giảm áp suất ngược /Đóng, mở tự động) ファインデュアル制御（ロード・アンロード制御＋背圧低下/自動発停）					
Đầu nối khí ra/空気取出口		-	Rc1 - 1/2	Rc2		DN65		
Độ ồn/騒音値		-	75	78		79		
Động cơ/電動機	Loại động cơ/種別	-	IP54/ F					
	Công suất/出力	kW	45	55	75	90	110	132
Kích thước/外形寸法		mm	1850x1000x1360	2150x1350x1500		2460x1620x1692		2700x1750x1850
Khối lượng (bao gồm cả dầu)/質量（オイルを含む）		kg	950	1720	1860	2400	2700	3100

Dòng biến tần/ インバータ式

Thông số kỹ thuật 仕様		Đơn vị 単位	Loại máy nén khí/形式				
			LRSV-450	LRSV-550B	LRSV-750B	LRSV-900B	LRSV-1100B
Nguồn cấp điện/電源		P/V/Hz	3P/380V/50Hz				
Bộ khởi động/始動方式		/	Biến tần/インバーター				
Áp lực làm việc/制御圧力		Mpa	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0	0.7/0.8/1.0
Lưu lượng khí/吐出空気量		m³/min	9.4/9.3/8.0	12.0/11.0/10.0	16.3/16.0/13.7	20.0/19.0/16.5	24.5/24.0/21.0
Nhiệt độ khí đầu vào cho phép/ 吸込気体圧力温度		/	1～45ºC				
Phương pháp điều khiển/ 駆動方式"		/	Trực tiếp + Bánh răng／軸直結＋ギア増速				
Bộ điều khiển/運転制御方式		/	Biến tần/インバーター				
Đầu nối khí ra/空気取出口		B	Rc 1-1/2	Rc 2	DN65		DN80
Độ ồn/騒音値		dB(A)	75	76	78		
Động cơ/電動機	Loại động cơ/種別	/	Làm mát bằng khí/ IP65 / 空冷/ IP65				
	Công suất/出力	kW	45	55	75	90	110
Kích thước/外形寸法		mm	1300x1030x1520	1800x1200x1650	2280x1500x1950		2800x1750x1690
Khối lượng (bao gồm cả dầu)/質量（オイルを含む）		kg	890	1450	2010	2050	2900

MÁY NÉN KHÍ TRỤC VÍT CÓ DẦU KẾT HỢP BÌNH CHỨA

オイル式スクリューコンプレッサー・タンクマウントタイプ

LRST Series /シリーズ 7,5～15 kW

Lưu lượng/吐出空気量: 1.1～2.3 m3
Áp Suất/圧力: 0.7-1.0Mpa

Bảo trì dễ dàng.

簡単メンテナンス

1. Bảng điều khiển/操作パネル
2. Nút dừng khẩn cấp/緊急停止スイッチ
3. Đầu nén/エアエンド
4. Động cơ/モータ
5. Biến tần/インバーター
6. Bộ tách dầu/オイルセパレータ

Tiết kiệm năng lượng/ 省エネ

Được trang bị động cơ cố định làm mát bằng dầu mới nhất đạt tiêu chuẩn IP65 với điều khiển biến tần
最新の油冷IP65等級の永久磁石モータとインバーター制御を採用

Thông số kỹ thuật 仕様		Đơn vị 単位	Loại máy nén khí/形式								
			LRST-75-38SA			LRST-110-38SA			LRST-150-38SA		
Nguồn cấp điện/電源		P/V/Hz	3P/380V/50Hz								
Bộ khởi động/始動方式		/	Biến tần/インバーター								
Áp lực làm việc/制御圧力		MPa	0.7	0.8	1.0	0.7	0.8	1.0	0.7	0.8	1.0
Nhiệt độ khí đầu vào cho phép/ 吸込気体圧力温度		/	2~ 45ºC								
Lưu lượng khí/吐出空気量		m³/min	1.15	1.1	0.95	1.75	1.7	1.5	2.4	2.3	2.0
Phương pháp điều khiển/駆動方式		/	Trực tiếp/軸直結								
Bộ điều khiển/運転制御方式		/	Biến tần/インバーター								
Đầu nối khí ra/空気取出口		B	Rc1/2			Rc3/4			Rc3/4		
Độ ồn/騒音値		dB(A)	67			68			69		
Động cơ/電動機	Loại động cơ/種別	/	Động cơ PM làm mát bằng dầu/ IP65／ 油冷PMモータ/IP65								
	Công suất/出力	kW	7.5			11			15		
Kích thước/外形寸法		mm	1197x500x1125			1197x605x1220			1197x605x1220		
Khối lượng (bao gồm cả dầu)/ 質量（オイルを含む）		kg	280			320			340		
Bình áp suất khí/空気タンク		L	130								

MÁY NÉN KHÍ TRỤC VÍT CÓ DẦU TRUYỀN ĐỘNG BẰNG DÂY ĐAI
オイル式スクリューコンプレッサー・ベルト駆動

C-AIR Series/ シリーズ 5,5~37kW

Lưu lượng/ 吐出空気量: 0.49~6.0 m³
Áp Suất/ 圧力: 0.7/0.8/1.0/1.25Mpa

TRUYỀN ĐỘNG BẰNG DÂY ĐAI/ ベルト駆動

Dây đai công nghiệp đến từ thương hiệu Optibelt của Đức được gia cố bằng sợi Kevlar giúp giảm thiểu đáng kể việc bảo trì.
ドイツのブランドであるOptibelt（オプティベルト）の工業用ベルトを搭載。ケブラー繊維で強化され、メンテナンスが大幅に削減。

Thông số kỹ thuật 仕様		Đơn vị 単位	Loại máy nén khí/形式							
			C-AIR8	C-AIR10	C-AIR15	C-AIR20	C-AIR25	C-AIR30	C-AIR40	C-AIR50
Nguồn cấp điện/電源		V/Hz	380/50							
Áp lực làm việc/制御圧力		MPa	0.7/0.8/1.0/1.25							
Lưu lượng khí/吐出空気量		m³/min	0.78/0.75/0.66/0.49	1.06/1.01/0.94/0.75	1.6/1.5/1.3/1.2	2.3/2.1/1.8/1.7	3.1/2.8/2.4/2.0	3.4/3.2/3.1/2.66	4.9/4.6/4.1/3.6	6.0/5.6/5.1/5.0
Phương pháp điều khiển/駆動方式		/	Dây đai/Belt Drive/駆動ベルト							
Bộ điều khiển/運転制御方式		/	Tự động tải - Không tải/ Bằng tay tải - Không tải / 自動ロード・アンロード /手動ロード・アンロード							
Nhiệt độ khí đầu ra/セット出口空気温度		℃	Nhiệt độ môi trường xung quanh +10/周囲温度+10							
Đầu nối khí ra/空気取出口		B	Rc 1/2	Rc 1/2	Rc 3/4	Rc 3/4	Rc 1	Rc 1	Rc 1	Rc 1 1/2
Động cơ 電動機	Loại động cơ/種別	/	IP54/F							
	Công suất/出力	kW	5.5	7.5	11	15	18.5	22	30	37
Kích thước (WxDxH) /外形寸法		mm	900x680x970	900x680x970	950x800x1280	950x800x1280	1150x900x1350	1150x900x1350	1150x900x1350	1150x950x1470
Khối lượng (bao gồm cả dầu) 質量（オイルを含む）		kg	350	350	380	420	560	580	640	800

Chú ý:

- Trong điều kiện nhiệt độ cao, độ ẩm cao, lạnh, nhiều bụi và các điều kiện khắc nghiệt khác phải sử dụng các model không chuẩn.
- Độ dịch chuyển được đo áp suất xả định mức theo tiêu chuẩn tương đương với ISO1217 Phụ lục C.
- Hình dáng, thông số kỹ thuật của sản phẩm có thể thay đổi mà không báo trước.

- 高温、高湿度、寒さ、粉塵が多いなどの厳しい条件下で使用される場合は、特殊対応が必要になるため、弊社までご相談ください。
- 排気量は、ISO 1217付録Cに相当する基準に従って、定格吐出圧力で測定しています。
- 製品の外観や仕様は予告なく変更する場合があります。

MÁY NÉN KHÍ TRỤC NGÀM & TRỤC VÍT KHÔNG DẦU
オイルフリークロー・スクリューコンプレッサ

KIỂU TRỤC NGÀM /クロー

KIỂU TRỤC VÍT/スクリュー

NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG DÒNG TRỤC NGÀM/クローコンプレッサの原理

Hút khí/ 吸込
Khí nén được hút vào nhờ chuyển động quay của rô-to.
ロータの回転運動により圧縮空気が吸入されます。

Bắt đầu nén khí/ 圧縮開始
Quá trình nén bắt đầu khi khí được bịt kín bởi các càng rô-to.
空気はオスとメスロータの爪により仕切られ、圧縮を開始します。

Xả khí/ 吐出
Cổng xả bị đóng bởi rô-to, sau đó mở ra để xả khí nén
メスロータで閉鎖されていた吐出口が開き、圧縮空気が吐き出されます。

Nén khí/圧縮
Rôto đực và rô-to cái quay ngược chiều nhau để nén khí
オスロータとメスロータがお互いに反対方向へ回転し、空気を圧縮します。

Điều Khiển Bằng Biến Tần/ インバーター制御

Mã hàng 形式	Động cơ 電動機定格出力 [kW]	Áp suất làm việc 制御圧力 [MPa]	Lưu lượng 吐き出し空気量 [m³/min]	Kết nối khí ra 空気取出口 [B]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Trọng lượng 質量 [kg]	Độ ồn 騒音値 [dB(A)]	Hệ thống điều khiển 運転制御方式	Kiểu máy nén コンプレサータイプ
FRV-220-38SA	22	0.7	3.7	Rc 1	1760x1000x1656	1230	65	Inverter	Claw
FRV-370-38SA	37		5.6	Rc 1 1/2		1340	68		
FRV-550-38SA	55		9.6	DN50	2380x1580x1880	2580	77		Screw
FRV-750-38SA	75		12.2		2380x1880x1880	2680	79		

Điều Khiển Bằng Tải Hoặc Không Tải/ ロード・アンロード制御

Mã hàng 形式	Động cơ 電動機定格出力 [kW]	Áp suất làm việc 制御圧力 [MPa]	Lưu lượng 吐き出し空気量 [m³/min]	Kết nối khí ra 空気取出口 [B]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Trọng lượng 質量 [kg]	Độ ồn 騒音値 [dB(A)]	Hệ thống điều khiển 運転制御方式	Kiểu máy nén コンプレサータイプ
FRL-220M385SA	22	0.7	3.7	Rc 1	1760x1000x1656	1200	65	Load/ Unload	Claw
FRL-370M385SA	37		5.6	Rc 1 1/2		1335	68		
FRS-550M385SA	55		9.6	DN50	2380x1580x1880	2580	78		Screw
FRS-750M385SA	75		12.2			2680	79		

MÁY NÉN KHÍ PISTON KHÔNG DẦU/オイルフリーレシプロコンプレッサ

KIỂU GẮN BÌNH/ タンクマウントタイプ

Khí sạch không dầu
オイルフリークリーンエア

KIỂU CÁCH ÂM DẠNG THÙNG/ パッケージタイプ

Chất lượng cao
高品質

MÁY NÉN KHÍ PISTON CÓ DẦU/ 給油式レシプロコンプレッサ

KIỂU GẮN BÌNH/ タンクマウントタイプ

Chất lượng cao
高品質

DÒNG PISTON COMPOSITE ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIỚI/ 世界初の複合ピストン

Piston composite được làm bằng nhựa nhiệt rắn chịu nhiệt có thể sử dụng liên tục ở nhiệt độ cao và có khả năng chống mài mòn tuyệt vời. Việc sử dụng piston nhựa composite này có thể tháo bỏ vòng đệm cần thiết đối với các piston thông thường, và xóa bỏ những lo ngại về các hỏng hóc cho máy nén như bị kẹt, mài mòn.

耐熱性熱硬化性樹脂を使ったコンポジット樹脂ピストンは高温の連続使用にも耐えられ、しかも優れた磨耗特性を持っています。このコンポジット樹脂ピストンを使用したことで、従来のピストンには必要だったライダーリングを取り外すことができ、コンプレッサに致命傷を与える焼き付きやカジリなど故障の不安を解消しました

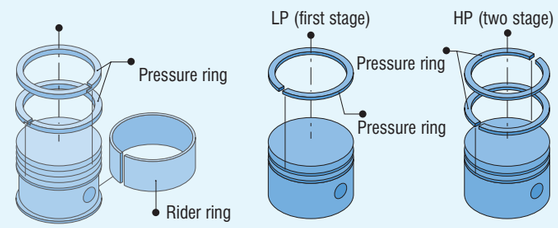

Loại máy nén piston không dầu gắn bình/ オイルフリーレシプロコンプレッサ タンクマウントタイプ

Mã hàng 形式	Động cơ 電動機定格出力 [kW]	Áp suất làm việc 制御圧力 [MPa]	Lưu lượng 吐き出し空気量 [L/min]	Bình tích khí 空気タンク [L]	Kết nối khí ra 空気取出口 [B]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Trọng lượng 質量 [kg]	Độ ồn 騒音値 [dB(A)]	Hệ thống điều khiển 運転制御方式	Nguồn điện 電源
TFPA07B-10C-225EXP	0.75	0.8-1.0	75	65	Rc 3/8	1048x383x755	88	71	Start/Stop	1ø 220V
TFPA15-10-385EXP	1.5		160			1048x444x848	118			3ø 380V
TFPA22-10-385EXP	2.2		235	100		1543x428x875	129			
TFPA37-10-385EXP	3.7		370			1543x428x935	140	75		
TFPA55-10-385EXP	5.5		580	250	Rc 3/4	1690x576x1150	245			
TFPA75-10-385EXP	7.5		825			1690x568x1135	290	76		
TFPA110-10-385EXP	11		1200			1690x665x1140	320	79		
TFPA55-14-385EXP	5.5	1.15-1.4	540			1690x576x1150	245	76		
TFPA75-14-385EXP	7.5		725			1690x568x1135	290	77		
TFPA110-14-385EXP	11		1055			1690x665x1140	320	79		

Loại máy nén piston cách âm dạng thùng/ オイルフリーレシプロコンプレッサ パッケージタイプ

Mã hàng 形式	Động cơ 電動機定格出力 [kW]	Áp suất làm việc 制御圧力 [MPa]	Lưu lượng 吐き出し空気量 [L/min]	Bình tích khí 空気タンク [L]	Kết nối khí ra 空気取出口 [B]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Trọng lượng 質量 [kg]	Độ ồn 騒音値 [dB(A)]	Hệ thống điều khiển 運転制御方式	Nguồn điện 電源
CFPA07B-8.5C-225EXP	0.75	0.7-0.85	80	30	Rc 1/4	670x770x540	82	52	Start/Stop	1ø 220V
CFPA15-8.5-385EXP	1.5		160	25		693x585x840	86	55		3ø 380V
CFPA22-8.5-385EXP	2.2		260	39	Rc 3/8	890x655x985	136	54		
CFPA37-8.5-385EXP	3.7		375				140	56		
CFPA55-8.5-385EXP	5.5		565	185	Rc 3/4	1350x910x1280	245			
CFPA75-8.5-385EXP	7.5		825				305			
CFPA110-8.5-385EXP	11		1140				340	59		
CFPA55-14-385EXP	5.5	1.15-1.4	540				245	57		
CFPA75-14-385EXP	7.5		725				305			
CFPA110-14-385EXP	11		1055				340	60		

Loại máy nén piston có dầu gắn bình/ 給油式レシプロコンプレッサ タンクマウントタイプ

Mã hàng 形式	Động cơ 電動機定格出力 [kW]	Áp suất làm việc 制御圧力 [MPa]	Lưu lượng 吐き出し空気量 [L/min]	Bình tích khí 空気タンク [L]	Kết nối khí ra 空気取出口 [B]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Trọng lượng 質量 [kg]	Độ ồn 騒音値 [dB(A)]	Hệ thống điều khiển 運転制御方式	Nguồn điện 電源
TLPA22B-10-385EXP	2.2	0.8-1.0	255	100	Rc 3/8	1540x420x755	126	69	Start/Stop	3ø 380V
TLPA37B-10-385EXP	3.7		400			1540x420x840	143	72		
TLPA55B-10-385EXP	5.5		630	250	Rc 3/4	1689x576x1000	201	71		
TLPA75B-10-385EXP	7.5		855			1689x576x1160	252	73		
TLPA110B-10-385EXP	11		1285			1689x664x1160	348	76		
TLPA22B-14-385EXP	2.2	1.15-1.4	235	100	Rc 3/8	1540x420x755	126	67		
TLPA37B-14-385EXP	3.7		390			1540x420x840	143	71		
TLPA55B-14-385EXP	5.5		590	250	Rc 3/4	1689x595x1080	201	72		
TLPA75B-14-385EXP	7.5		755			1689x595x1130	252	74		
TLPA110B-14-385EXP	11		1125				348	77		

MÁY NÉN KHÍ TĂNG ÁP KHÔNG DẦU/ オイルフリーブースタコンプレッサ

Khí sạch không dầu /オイルフリークリーンエア

Tiết kiệm năng lượng/ 省エネ

MÁY NÉN KHÍ TĂNG ÁP CÓ DẦU/ 給油式ブースタコンプレッサ

Hiệu quả cao/ 高効率

TĂNG ÁP BẰNG "BỘ ĐIỀU CHỈNH TĂNG ÁP" (Truyền động bằng khí)

空気駆動型機器で増圧する場合

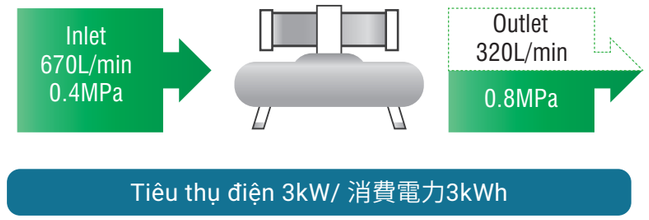

TĂNG ÁP BẰNG "MÁY NÉN KHÍ TĂNG ÁP" (Điều khiển bằng điện)

電気駆動型ブースタコンプレッサで増圧する場合

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ 仕様表

Model 形式	Động cơ 電動機定格出力 [kW]	Áp suất đầu vào 吸込気体圧力範囲 [MPa]	Áp suất làm việc 制御圧力 [MPa]	Lưu lượng 吐き出し空気量 [L/min]	Bình tích khí 空気タンク [L]	Kết nối khí ra 空気取出口 [B]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Trọng lượng 質量 [kg]	Độ ồn 騒音値 [dB(A)]	Hệ thống điều khiển 運転制御方式	Nguồn điện 電源
EFBS04B-9.5	0.4	0.1～0.6	0.8～0.95	260/310	35	Rc 3/8	660×280×630	36	56/59	Start/ Stop	200V/3P /50Hz
EFBS04B-9.5-100	0.4										
EFBS07B-9.5	0.7			390/440	35		660×280×630	36	61/63		
EFBS07B-9.5-100	0.7										
EFBS15BF-10 M5	1.5	0.1～0.5	0.85～1.0	600	50	Rc1/2	830×495×810	85	68	Auto dual	
CFBS37BF-14 M5	3.7	0.2～0.5	1.2～1.4	1080	70	Rc3/4	1180×750×1100	227	55		
CFBS55BF-14 M5	5.5			1750				255	56		
CFBS75BF-20 M5	7.5	0.3～0.6	1.8～2.0	2000	72.5		1230×870×1115	375	60		
CFBS110BF-10 M5	11	0.2～0.5	0.8～1.0	4265	75	Rc1	1230×975×1115	365			
CLBS55C-30 M5	5.5	0.5～1.0	2.8～3.0	1650	72.5	Rc3/4	1230×870×1115	365	56		
CLBS75C-30 M5	7.5			2230				380			

Chú ý: Chúng tôi cũng có thể sản xuất máy loại 380V/50Hz. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm chi tiết.
380V/50Hz仕様も製造可能です。お問い合わせください。

BÌNH TÍCH ÁP/ 空気タンク／補助タンク

Mã hàng 形式	Lưu lượng [L] タンク容積	Áp suất tối đa [MPa] 最高使用圧力	Kích thước cổng vào [A] 空気取入口	Kích thước cổng ra [A] 空気取出口	Kích thước cổng thoát nước [A] ドレン弁	Đường kính thân bình [mm] ※ タンク直径	Chiều cao bình [mm] ※ 高さ
TANK300L	300	0.85	25	25	15	480	2,040
TANK500L	500		40	40	15	600	1,930
TANK700L	700		40	40	15	700	1,930
TANK1000L	1,000		40	40	15	850	2,090
TANK1500L	1,500		50	50	15	1,050	2,230
TANK2000L	2,000		50	50	15	1,050	2,680
TANK3000L	3,000		80	80	20	1,250	2,950

※ Không bao gồm các phần nhô ra như van an toàn, van bi và đồng hồ đo áp suất
※ 安全弁、ボールバルブ、圧力計等の突起物は含みません

BỘ XẢ NƯỚC TỰ ĐỘNG

コンプレッサ・空気タンク用オートドレンディスチャージャ

Mã hàng 形式	Điều kiện [°C] 使用可能本体周囲温度	Điều kiện xả [°C] 使用可能ドレン水温度	Điều kiện áp suất [MPa] 使用可能圧力範囲	Công suất khí nén xử lý [L/min] 処理空気量	Nguồn điện 電源	Kích thước cổng vào [A] 入口径	Kích thước cổng ra [A] 出口径	Trọng lượng [Kg] 質量
ADD-30SB-E	2 - 40	1 - 60	0.2 - 1.6	5000	200V 50Hz 1P	15	8	1.0

MÁY SẤY KHÍ/ エアドライヤー

Mã hàng 形式	Lưu lượng xử lý khí 時流量 [m3/min]	Điểm sương đầu ra 出口圧力露点 [°C]	Nhiệt độ khí đầu vào 入口空気温度 [°C]	Áp suất tối đa 最高使用圧力 [MPa]	Kích thước 外形寸法 (W×D×H) [mm]	Nguồn điện 電源
RDGW-22B-5	0.32	10°C	10 to 80	1.0	480x450x180	Single Phase AC220V 50Hz
RDGW-55B-5	0.7				510x600x240	
RDGW-75B-5	1.1				610x820x240	
RDGW-150B-5	2.8					
RDGW-220B-5	4.6				900x960x300	
RDGW-370B-5	7.6				990x980x300	
RDGW-550B-5	8.8				1050x1010x380	
RDGW-660B-5	10.7				1050x1022x470	3 Phase AC380V 50Hz
RDGW-750B-5	12.5				1229x1023x592	

BỘ LỌC KHÍ/ エアフィルタ

Bộ lọc sơ cấp /ラインフィルタ

Mã hàng 形式	Cấp độ lọc ろ過度 [μ]	Đường kính kết nối 接続口径 [Inch]	Áp suất tối đa 最高使用圧力 [MPa]	Lưu lượng xử lý khí 時流量 [m3/min]	Đồng hồ đo áp suất khí 力計
ALF800B-10L	5	Rc 1/4	1.0	0.8	-
ALF800B-10DL					
ALF1300B-14DL	3	Rc 3/8	1.4	1.3	
ALF2000B-14DL		Rc 1/2		2.0	
ALF3000B-14DL		Rc 3/4		3.0	
Z009P-I5-0-16BNAPE		G¾		3.0	
Z011P-I5-0-16BNAPE		G1	1.6	5.0	
Z012P-I5-0-16BNAPE		G1 ½		7.83	
Z013P-I5-0-16BNAPE		G1 ½		11.6	
ZE014P-E4-0-16BNAPE		G2		15.6	
ZE017P-E4-0-16BNAPE		G2 ½		24.1	
ZE018P-E4-0-16BNAPE		G3		32.3	

Bộ lọc thứ cấp /ミストフィルタ

Mã hàng 形式	Cấp độ lọc ろ過度 [μ]	Đường kính kết nối 接続口径 [Inch]	Áp suất tối đa 最高使用圧力 [MPa]	Lưu lượng xử lý khí 時流量 [m3/min]	Đồng hồ đo áp suất khí 力計
ASF650-10L	0.3	Rc 1/4	1.0	0.8	–
ASF650-10DL					
ASF1300B-14DL		Rc 3/8	1.4	1.3	
ASF2000B-14DL		Rc 1/2		2.0	
ASF3000B-14DL		Rc 3/4		3.0	
Z009U-I5-0-16BNAPE	1	G¾	1.6	3.0	
Z011U-I5-0-16BNAPE		G1		5.0	
Z012U-I5-0-16BNAPE		G1 ½		7.83	
Z013U-I5-0-16BNAPE		G1 ½		11.6	
ZE014U-E4-0-16BNAPE		G2		15.6	
ZE017U-E4-0-16BNAPE		G2 ½		24.1	
ZE018U-E4-0-16BNAPE		G3		32.3	

Bộ lọc tinh /マイクロミストフィルタ

Mã hàng 形式	Cấp độ lọc ろ過度 [μ]	Đường kính kết nối 接続口径 [Inch]	Áp suất tối đa 最高使用圧力 [MPa]	Lưu lượng xử lý khí 時流量 [m3/min]	Đồng hồ đo áp suất khí 力計
AMF500-10L	0.01	Rc 1/4	1.0	0.8	–
AMF500-10DL					
AMF1200B-14DL		Rc 3/8	1.4	1.3	
AMF1750B-14DL		Rc 1/2		2.0	
AMF3000B-14DL		Rc 3/4		3.0	
Z009H-I5-0-16BFAPE		G¾	1.6	3.0	
Z011H-I5-0-16BFAPE		G1		5.0	
Z012H-I5-0-16BFAPE		G1 ½		7.83	
Z013H-I5-0-16BFAPE		G1 ½		11.6	
ZE014H-E4-0-16BFAPE		G2		15.6	
ZE017H-E4-0-16BFAPE		G2 ½		24.1	
ZE018H-E4-0-16BFAPE		G3		32.3	

Bộ lọc cao áp/ 高圧フィルタ

Mã hàng 形式	Cấp độ lọc ろ過度 [μ]	Đường kính kết nối 接続口径 [Inch]	Áp suất tối đa 最高使用圧力 [MPa]	Lưu lượng xử lý khí 時流量 3.0MPa [m3/min]	Trọng lượng [Kg] 質量
9HP50S050FWM-FX	1	Rc1/2	5.0	2.7	0.85
9HP50S050SWM-SX	0.01				
9HP50S055FWM-FX	1	Rc1/2		4.8	1.2
9HP50S055SWM-SX	0.01				
9HP50S075FWM-FX	1	Rc3/4		6.4	1.7
9HP50S075SWM-SX	0.01				
9HP50M010FWM-FX	1	Rc1		8.6	2.1
9HP50M010SWM-SX	0.01				